



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

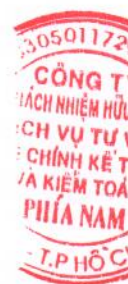
Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược HAI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2616/QĐ-BNN/TCCB ngày 20/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301242080 đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 1.826.827.990.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 1.826.827.990.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh, phân bón, Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, Mua bán hạt nhựa; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón (không sản xuất tại trụ sở), Nhân và chăm sóc cây giống Nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (không sản xuất tại trụ sở); Trồng lúa, chi tiết Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở) ; Trồng cây lấy sợi chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây có hạt chứa dầu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây ăn quả, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây điều, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây cà phê, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây gia vị dược liệu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở);

Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê kho, văn phòng, Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho Thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược ; Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe tải; Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tiếp thị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhon	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Qui Nhon, tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1,	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
Công ty liên kết:					
	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát:					
	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:					
Tên	Địa				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Đồng Nai	Ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Thừa Thiên Huế	Số 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, Ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Kiên Giang	Số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Tiền Giang	Km1990 Quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Nghệ An	Số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Sóc Trăng	ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - An Giang	ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Cần Thơ	Lô 30 A4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Hà Nội	Phòng 2024, nhà 24T1, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đồng Tháp	Số 407, Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Lâm Đồng	Số 25A, tổ 10, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng				

Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Sơn La Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đắk Lắk số 472 đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm 358 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018 là 2.692.408.945 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2017 lợi nhuận sau thuế là 7.966.128.429 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2018 là 74.855.113.786 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 lợi nhuận chưa phân phối là 81.818.110.591 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Bà	Bùi Hải Huyền	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/10/2018)
Ông	Trần Quang Huy	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 20/7/2018)
Ông	Quách Thành Đồng	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông	Ngô Văn Thu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông	Lê Thành Vinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Bà	Nguyễn Bình Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông	Lê Văn Sắc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Quách Thành Đồng	Tổng Giám đốc	
Ông	Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/12/2018)

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Chí Giang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Bà	Phạm Thu Cúc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông	Trần Thế Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Kế toán trưởng

Ông Phạm Thanh Vương

Đại diện pháp luật

Ông Quách Thành Đồng Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược HAI phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Duyệt, ngày 23 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng
Tổng Giám đốc

Số: 313 /BCKT-TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược HAI, được lập ngày 23/03/2019, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông dược HAI tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Kiểm toán viên

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2018-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Tổng Giám đốc



PHÙNG NGỌC TOÀN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.920.112.817.599	1.954.860.996.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.194.291.422	14.962.647.913
Tiền	111	V.1	6.194.291.422	9.962.647.913
Các khoản tương đương tiền	112	V.1		5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	867.380.000.000	670.800.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	867.380.000.000	670.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		764.795.574.723	773.348.778.563
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	599.250.577.010	662.946.065.035
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.528.431.629	32.191.147.784
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	197.462.567.647	125.060.205.163
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(62.741.406.471)	(49.161.062.796)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	23.295.404.908	2.312.423.377
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	273.658.331.247	488.389.893.742
Hàng tồn kho	141		274.222.126.552	488.389.893.742
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(563.795.305)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.084.620.207	7.359.676.314
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	599.836.578	1.035.782.575
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	2.325.261.252	6.237.337.637
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.159.522.377	86.556.102
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		747.354.718.947	889.606.446.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		6.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		79.996.464.205	80.148.946.827
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	28.377.693.114	32.759.138.487
- Nguyên giá	222		64.728.009.476	65.112.415.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.350.316.362)	(32.353.276.898)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	51.618.771.091	47.389.808.340
- Nguyên giá	228		65.649.313.574	59.843.199.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.030.542.483)	(12.453.391.504)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	3.057.151.399	6.039.426.505
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.057.151.399	6.039.426.505
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		659.640.360.076	788.837.100.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.4	674.374.780.000	787.450.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			2.249.390.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(14.734.419.924)	(862.290.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.654.743.267	14.570.972.919
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.583.217.088	14.570.972.919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.526.179	
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.667.467.536.546	2.844.467.442.783



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		686.508.124.795	862.153.277.677
I. Nợ ngắn hạn	310		686.508.124.795	862.148.548.635
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	177.334.255.775	228.604.826.324
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.418.241.382	3.501.164.847
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.573.482.984	186.108.927
Phải trả người lao động	314		6.336.204.506	6.915.699.156
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.065.341.908	1.441.378.400
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	117.751.829.627	22.182.536.440
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	364.148.084.109	593.423.474.275
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.880.684.504	5.893.360.266
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			4.729.042
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			4.729.042
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.980.959.411.751	1.982.314.165.106
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.980.959.411.751	1.982.314.165.106
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	36.652.274.294	36.837.274.294
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	42.624.033.671	36.830.790.221
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	74.855.113.786	81.818.110.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.162.704.841	73.851.982.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.692.408.945	7.966.128.429
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.667.467.536.546	2.844.467.442.783

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



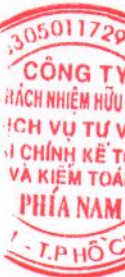
PHẠM THANH VƯƠNG



PHẠM THANH VƯƠNG



QUÁCH THÀNH ĐÔNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	790.093.847.950	1.127.054.866.497
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.321.838.286	295.928.900
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		767.772.009.664	1.126.758.937.597
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	742.387.455.500	963.521.835.364
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.384.554.164	163.237.102.233
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	149.368.008.446	34.803.606.142
Chi phí tài chính	22	VI.5	56.482.044.187	45.227.465.805
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		41.225.068.963	42.340.801.298
Chi phí bán hàng	25	VI.8	80.386.852.918	110.580.448.536
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	32.929.364.431	43.316.377.664
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.954.301.074	(1.083.583.630)
Thu nhập khác	31	VI.6	763.229.447	11.042.533.200
Chi phí khác	32	VI.7	3.101.376.797	93.024.523
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.338.147.350)	10.949.508.677
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.616.153.724	9.865.925.047
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		1.937.337.045
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(76.255.221)	(37.540.427)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.692.408.945	7.966.128.429
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	13	22
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	13	22

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

PHẠM THANH VƯƠNG

PHẠM THANH VƯƠNG

QUÁCH THÀNH ĐÔNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		606.099.356.206	1.098.490.469.063
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(520.689.092.366)	(1.087.071.192.501)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.642.468.579)	(44.627.353.652)
Tiền lãi vay đã trả	04		(34.776.440.109)	(40.293.168.071)
Thuế TNDN đã nộp	05		(4.554.089.760)	(13.426.820.191)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		574.837.577.344	72.395.448.069
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(219.637.690.194)	(117.717.297.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		365.637.152.542	(132.249.914.509)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.200.000)	(22.401.430.431)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.186.800.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(206.580.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.002.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(653.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		341.019.956	898.700.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(150.286.180.044)	(672.315.930.412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	653.834.850.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		460.662.112.869	1.086.487.877.049
Tiền trả nợ gốc vay	34		(684.788.714.372)	(968.728.360.258)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(224.126.601.503)	771.594.366.791

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(8.775.629.005)	(32.971.478.130)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.962.647.913	47.927.637.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.272.514	6.488.527
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	6.194.291.422	14.962.647.913

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

PHẠM THANH VƯƠNG

PHẠM THANH VƯƠNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2616/QĐ-BNN/TCCB ngày 20/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301242080 đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 1.826.827.990.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 1.826.827.990.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh, phân bón, Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, Mua bán hạt nhựa; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón (không sản xuất tại trụ sở); Nhân và chăm sóc cây giống Nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (không sản xuất tại trụ sở); Trồng lúa, chi tiết Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây lấy sợi chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây có hạt chứa dầu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây ăn quả, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây điều, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây cà phê, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây gia vị dược liệu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở);

Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê kho, văn phòng, Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho Thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược; Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe tải; Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tiếp thị.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Đồng Nai	Áp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Thừa Thiên Huế	Số 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, Ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Kiên Giang	Số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Tiền Giang	Km1990 Quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Nghệ An	Số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Sóc Trăng	ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - An Giang	ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Cần Thơ	Lô 30 A4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Hà Nội	Phòng 2024, nhà 24T1, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đồng Tháp	Số 407, Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Lâm Đồng	Số 25A, tổ 10, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đắk Lắk	số 472 đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	358 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

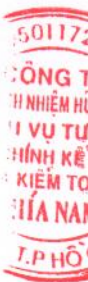
Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.



b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền .

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Các tài sản khác	04 - 06	năm
- Tài sản vô hình	03 - 50	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

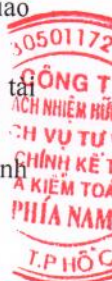
21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.116.205.960	4.681.407.260
- Tiền gửi ngân hàng	2.078.085.462	5.281.240.653
+ Tiền gửi (VND)	2.064.176.601	5.267.682.211
+ Tiền gửi (USD)	13.906.669	13.556.250
+ Tiền gửi (EUR)	2.192	2.192
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	6.194.291.422	14.962.647.913

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

Cửa hàng phân bón thuốc trừ sâu Phạm Thị Thu Bảy
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Văn Lang
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Nhựt Thông
Ông Hoàng Văn Hợp
Các đối tượng khác

2.2. Dài hạn

2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
494.423.093.274	554.162.111.243	
2.724.844.514	39.384.358.111	
6.758.109.967	34.147.445.191	
25.462.123.482	48.011.132.364	
181.500.000.000	-	
277.978.015.311	432.619.175.577	
104.827.483.736	108.783.953.792	
10.405.110.599	10.105.812.064	
94.422.373.137	98.678.141.728	
599.250.577.010	662.946.065.035	

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

3.1. Ngắn hạn

Công ty TNHH TMDV Ngọc Đình Phong
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Datraco
Công ty CP Cơ điện Tam Phát
Công ty TNHH Xây dựng Kiến Nguyên
Các đối tượng khác

3.2. Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.528.431.629	32.191.147.784	
2.492.106.735	5.074.553.425	
2.044.212.163	2.044.212.163	
1.000.000.000	-	
-	5.047.542.180	
-	8.293.602.400	
1.992.112.731	11.731.237.616	
7.528.431.629	32.191.147.784	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)			5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác (*)	867.380.000.000	867.380.000.000	665.800.000.000	665.800.000.000
Cộng	867.380.000.000	867.380.000.000	670.800.000.000	670.800.000.000

Ghi chú : (*)

Là các khoản ủy thác đầu tư và cho vay vốn để bên nhận ủy thác / bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực được phép đầu tư, lãi suất vay cố định là 10%/năm

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển ACO
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ
Cộng

	713.380.000.000	665.800.000.000
	74.000.000.000	-
	80.000.000.000	-
Cộng	867.380.000.000	665.800.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn	674.374.780.000	659.640.360.076	787.450.000.000	787.450.000.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	5.000.000.000	4.106.095.529	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	29.450.000.000	15.609.484.547	29.450.000.000	29.450.000.000
	639.924.780.000	-	753.000.000.000	753.000.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
c. Đầu tư vào các đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn	-	-	2.249.390.000	862.290.000
	-	-	2.249.390.000	862.290.000
Cộng	674.374.780.000	659.640.360.076	789.699.390.000	788.837.100.000



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	10.640.674.240	-	11.175.914.580	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	41.000.000	-	820.147.208	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	186.780.893.407	-	113.063.857.375	-
Đối tượng khác	-	-	286.000	-
Cộng	197.462.567.647		125.060.205.163	

Ghi chú (*) :	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn	3.054.397.538	2.704.397.538
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	50.017.563.687	23.650.750.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	133.287.581.251	84.423.948.612
Đối tượng khác	421.350.931	2.284.761.225

6 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
6.1. Tiền				
6.2. Hàng tồn kho		23.295.404.908		2.312.423.377
6.3. Tài sản cố định				
Cộng		23.295.404.908		2.312.423.377

7 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	221.561.175.898	158.819.769.427	121.885.211.332	72.724.148.536
Chi tiết:				
+ Phải thu khách hàng	208.852.551.001	155.040.717.997	121.885.211.332	72.724.148.536
+ Phải thu khác	9.598.551.383	2.224.014.673	-	-
+ Trả trước cho người bán	3.110.073.514	1.555.036.757	-	-
Cộng	221.561.175.898	158.819.769.427	121.885.211.332	72.724.148.536

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.179.185.827	-	10.898.392.737	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	7.933.895.785	-	18.980.583.795	-
- Hàng hóa	211.809.802.990	(563.795.305)	374.731.728.182	-
- Hàng hóa gửi bán	43.299.241.950	-	83.779.189.028	-
Cộng	274.222.126.552	(563.795.305)	488.389.893.742	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 563.795.305 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 377.316.465.596 đồng.

- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho quá hạn sử dụng và không luân chuyển trên 3 năm.

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	2.615.929.581	2.703.047.181
Đo đạc bản vẽ 364 Kinh Dương Vương	31.737.905	31.737.905
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001.	616.190.476	616.190.476
Phần mềm Sáp (HAI Long An)	1.908.001.200	1.908.001.200
Máy móc nhà máy HAI Long An	-	87.117.600
Thỏa thuận mua QSD số 00363 ngày 15/8/2016 - Lâm Siêu Hui, Sóc Trăng	60.000.000	60.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	441.221.818	3.336.379.324
Dự án Cao tốc văn phòng TTTM Hai	129.680.000	30.000.000
Xây dựng nhà máy Hai Long An	-	3.002.037.506
Xây dựng tổng kho Hai tại Tiền Giang	311.541.818	304.341.818
Cộng	3.057.151.399	6.039.426.505

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm	30.425.654.929	7.934.463.153	23.002.112.820	1.804.031.939	1.946.152.544	65.112.415.385
Số tăng trong năm				42.000.000		42.000.000
- Mua trong năm				42.000.000		42.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm			426.405.909			426.405.909
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			426.405.909			426.405.909
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	30.425.654.929	7.934.463.153	22.575.706.911	1.846.031.939	1.946.152.544	64.728.009.476
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.153.702.610	6.018.333.705	15.023.726.859	863.362.134	294.151.590	32.353.276.898
Số tăng trong năm	1.647.456.060	412.117.860	1.619.194.961	335.814.237	384.726.096	4.399.309.214
- Khấu hao trong năm	1.647.456.060	412.117.860	1.619.194.961	335.814.237	384.726.096	4.399.309.214
- Tăng khác						
Số giảm trong năm			402.269.750			402.269.750
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			402.269.750			402.269.750
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	11.801.158.670	6.430.451.565	16.240.652.070	1.199.176.371	678.877.686	36.350.316.362
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.271.952.319	1.916.129.448	7.978.385.961	940.669.805	1.652.000.954	32.759.138.487
Tại ngày cuối năm	18.624.496.259	1.504.011.588	6.335.054.841	646.855.568	1.267.274.858	28.377.693.114

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý

26.463.562.688 VND
17.438.746.195 VND
- VND



11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	56.015.333.008	573.333.333	593.310.000	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	59.843.199.844
Số tăng trong năm	5.806.113.730						5.806.113.730
- Mua trong năm	5.806.113.730						5.806.113.730
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	61.821.446.738	573.333.333	593.310.000	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	65.649.313.574
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9.286.252.595	573.333.333	360.504.453	1.957.596.822	181.760.784	93.943.517	12.453.391.504
Số tăng trong năm	1.370.628.035		76.021.265	39.389.840	45.440.196	45.671.643	1.577.150.979
- Khấu hao trong năm	1.195.468.452		76.021.265	39.389.840	45.440.196	45.671.643	1.401.991.396
- Tăng khác	175.159.583						175.159.583
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	10.656.880.630	573.333.333	436.525.718	1.996.986.662	227.200.980	139.615.160	14.030.542.483
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	46.729.080.413		232.805.547	91.806.499	272.641.216	63.474.665	47.389.808.340
Tại ngày cuối năm	51.164.566.108		156.784.282	52.416.659	227.201.020	17.803.022	51.618.771.091

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

51.164.566.108 VND
2.371.056.654 VND



12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1. Ngắn hạn

- Chi phí sửa chữa
- Chi phí mua bảo hiểm
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

Cộng

12.2. Dài hạn

- CCDC xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	29.287.812	64.853.897
	166.521.987	169.896.416
	190.100.525	342.981.481
	213.926.254	458.050.781
	599.836.578	1.035.782.575
	1.534.754.188	4.160.629.958
	1.086.703.584	2.725.940.039
	1.961.759.316	7.684.402.922
	4.583.217.088	14.570.972.919

13 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

13.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	62.020.873.685	62.020.873.685	52.896.372.348	55.775.738.576	64.900.239.913	64.900.239.913
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	103.351.846.850	103.351.846.850	132.914.101.882	144.766.537.430	115.204.282.398	115.204.282.398
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 - TP.HCM	27.618.927.724	27.618.927.724	33.991.511.213	103.085.860.709	96.713.277.220	96.713.277.220
NH TMCP Quân Đội - CN SGD2 TPHCM						
Vay ngắn hạn - Cá nhân	10.434.134.966	10.434.134.966	25.806.550.593	63.718.239.659	37.911.689.066	37.911.689.066
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN SG	5.086.547.483	5.086.547.483	30.715.549.000	48.101.049.102	27.819.635.068	27.819.635.068
NH BIDV - CN TP.HCM	154.635.753.401	154.635.753.401	14.709.665.312	59.562.573.059	49.939.455.230	49.939.455.230
Cộng	364.148.084.109	364.148.084.109	460.752.483.322	690.027.873.488	593.423.474.275	593.423.474.275

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trong nước)	62.020.873.685	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất : Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14; Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số 01, khu phố 3, phường 4, thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang



Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	Đến hết ngày 17/01/2019 theo Phụ lục HĐ cấp tín dụng số 1600-LAV-201700108/PL02 là 360 ngày.	Theo từng giấy nhận nợ, mức lãi suất theo tháng là 30 ngày, theo năm là 360 ngày.	103.351.846.850	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
164/2017-HĐCVHM/NHCT902-HAI, ngày 21/08/2017	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 - TP.HCM	Từ ngày ký đến ngày 31/12/2018		27.618.927.724	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 70, ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, quyền đòi nợ luân chuyển
018/020/18/0000014, ngày 12/02/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN SG	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	5.086.547.483	Căn hộ chung cư số 2404 nhà 24T1, Khu ĐTM Trung Hòa - Nhân Chính, Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
01/2017/3630041/HDDTD	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM			154.635.753.401	Hàng tồn kho lưu kho, giá trị tồn kho không được thấp hơn 100 tỉ đồng
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI Vay ngắn hạn - Cá nhân				1.000.000.000 10.434.134.966	
Cộng				364.148.084.109	



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Ngắn hạn				
Coromadel International Limited	18.987.272.800	18.987.272.800	15.559.058.425	15.559.058.425
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát	35.525.270.700	35.525.270.700		
Các đối tượng khác	101.635.119.242	101.635.119.242	143.284.116.444	143.284.116.444
Cộng	177.334.255.775	156.147.662.742	228.604.826.324	158.843.174.869
14.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn			43.021.020.000	43.021.020.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	19.353.249.963	19.353.249.963	24.907.288.385	24.907.288.385
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	1.833.343.070	1.833.343.070	1.833.343.070	1.833.343.070

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	32.212.307	3.443.429.168	416.176.000	3.059.465.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	153.896.620	2.145.532.664	785.411.775	1.514.017.509
Cộng	186.108.927	5.588.961.832	1.201.587.775	4.573.482.984
15.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế xuất, nhập khẩu	26.344.435	498.401.809	498.378.259	26.320.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.211.667	(519.900.065)	4.554.089.760	5.133.201.492
Thuế khác	1.000.000	1.000.000		
Cộng	86.556.102	(20.498.256)	5.052.468.019	5.159.522.377

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	4.065.341.908	1.441.378.400
Cộng	4.065.341.908	1.441.378.400

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.650.234.327	
- Kinh phí công đoàn	352.786.000	76.351.000
- BHXH, BHYT, BHTN	1.950.814.374	75.006.016
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	95.552.430.926	19.785.615.424
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.245.564.000	2.245.564.000
Cộng	<u>117.751.829.627</u>	<u>22.182.536.440</u>
Ghi chú: (*)	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	50.800.000.000	19.100.000.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	500.000.000	500.000.000
Số dư có TK 138	21.000.000	58.949.562
Số dư có TK 141	102.462.326	4.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	44.000.000.000	
Cổ tức CTY Cổ phần Long Hiệp	55.346.469	55.346.469
Các khoản khác	73.622.131	67.119.393

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.172.993.140.000	36.951.290.021		27.633.736.660	91.727.808.352	1.329.305.975.033
- Tăng vốn trong năm trước	653.834.850.000					653.834.850.000
- Lãi trong năm trước					7.966.128.429	7.966.128.429
- Tăng khác					26.392.524	26.392.524
- Phân phối lợi nhuận				9.197.053.561	(15.328.422.601)	(6.131.369.040)
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác		(114.015.727)			(2.573.796.113)	(2.687.811.840)
Số dư đầu năm nay	1.826.827.990.000	36.837.274.294		36.830.790.221	81.818.110.591	1.982.314.165.106
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					2.692.408.945	2.692.408.945
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận				5.793.243.450	(9.655.405.750)	(3.862.162.300)
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác		(185.000.000)				(185.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.826.827.990.000	36.652.274.294		42.624.033.671	74.855.113.786	1.980.959.411.751



18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Công ty mẹ
Vốn góp của các đối tượng khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	<u>1.826.827.990.000</u>	<u>1.826.827.990.000</u>

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	1.826.827.990.000	1.172.993.140.000
		653.834.850.000
	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000

18.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	182.682.799	182.682.799
	182.682.799	182.682.799
	182.682.799	182.682.799
	182.682.799	182.682.799
	182.682.799	182.682.799

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	42.624.033.671	36.830.790.221

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

- USD
- EUR

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	600,81	196,82

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	790.093.847.950	1.124.742.362.158
		2.312.504.339
Cộng	790.093.847.950	1.127.054.866.497

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	22.321.838.286	295.928.900
Cộng	22.321.838.286	295.928.900

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	742.387.455.500	961.433.224.745
		2.088.610.619
Cộng	742.387.455.500	963.521.835.364

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	32.200.824.264	32.465.522.491
	48.457.250.000	1.369.874.846
	106.888.969	968.208.805
	178.265.213	
	68.424.780.000	
Cộng	149.368.008.446	34.803.606.142

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	41.225.068.963	42.340.801.298
	118.951.141	
	1.018.504.159	742.648.292
	14.119.519.924	(100.100.000)
		2.244.116.215
Cộng	56.482.044.187	45.227.465.805

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền phạt thu được
- Hỗ trợ quảng cáo sản phẩm, hỗ trợ khuyến mãi, chiết khấu
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ
- Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
		9.390.866.653
	243.329.382	1.651.666.547
Cộng	763.229.447	11.042.533.200

7. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý TSCĐ, CCDC
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ
- Các khoản khác

	Năm nay	Năm trước
		2.910.000
	75.942.200	89.273.902
	2.981.993.985	
	43.440.612	840.621
Cộng	3.101.376.797	93.024.523

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
	2.919.682.011	2.742.322.597
	803.336.591	1.302.251.586
	32.551.212.814	37.483.101.533
	4.747.083.186	4.709.211.064
	10.204.632.066	32.017.447.627
	29.160.906.250	32.326.114.129
Cộng	80.386.852.918	110.580.448.536

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	435.619.624	501.825.872
	1.151.744.949	1.415.229.460
	9.721.411.725	10.037.247.836
	1.054.217.424	1.136.902.814
	349.291.234	23.949.105
	13.580.343.675	21.469.691.509
	2.372.568.138	5.420.352.248
	4.264.167.662	3.311.178.820
Cộng	32.929.364.431	43.316.377.664

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Năm nay	Năm trước
	745.742.757.135	959.535.617.801
	1.955.081.540	3.200.521.046
	42.272.624.539	46.079.856.232
	5.801.300.610	5.846.113.878
	349.291.234	23.949.105
	13.580.343.675	6.764.818.467
	12.577.200.204	42.097.841.443
	33.774.365.146	28.751.489.653
Cộng	856.052.964.083	1.092.300.207.625

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	Năm nay	Năm trước
		1.937.337.045
Cộng		1.937.337.045

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.692.408.945	7.966.128.429
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.692.408.945	7.966.128.429
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	269.240.895	3.862.162.300
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	182.682.799	182.682.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>13</u>	<u>22</u>

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.692.408.945	7.966.128.429
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	269.240.895	3.862.162.300
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	182.682.799	182.682.799
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>13</u>	<u>22</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Năm nay
460.662.112.869

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay
684.788.714.372

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao	4.343.795.000	3.415.960.000
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	6.250.000.000	6.750.000.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhon	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	Công ty con	100,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	12,5%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	Lãi ủy thác	31.563.632.639
	Cổ tức	48.000.000.000
	Giảm vốn	113.075.220.000
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhon	Bán hàng	22.665.292.735
	Mua hàng	2.036.934.304
	Cổ tức	350.000.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Bán hàng	314.361.294.067
	Mua hàng	59.246.566.112

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	Nợ phải thu	133.287.581.251
	Nợ phải trả	52.633.343.070
	Ủy thác đầu tư	713.380.000.000
	Góp vốn	639.924.780.000
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhon	Nợ phải thu	13.459.508.137
	Nợ phải trả	-
	Đầu tư	5.000.000.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Nợ phải thu	144.439.936.824
	Nợ phải trả	19.853.249.963
	Đầu tư	29.450.000.000

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu	Chi phí	Kết quả kinh doanh
Thuốc bảo vệ thực vật	694.261.274.148	673.240.347.291	21.020.926.857
Phân bón, thuốc kích thích tăng trưởng	31.410.896.243	24.891.025.300	6.519.870.943
Hàng nông sản			
Giống	41.452.794.735	43.694.260.087	(2.241.465.352)
Dịch vụ quảng bá khuyến mại	7.231.676	6.600.400	631.276
Khác	639.812.862	555.222.422	84.590.440
Doanh thu tài chính			149.368.008.446
Chi phí tài chính			(56.482.044.187)
Chi phí bán hàng			(80.386.852.918)
Chi phí quản lý			(32.929.364.431)
Thu nhập khác			763.229.447
Chi phí khác			(3.101.376.797)
Cộng	767.772.009.664	742.387.455.500	2.616.153.724

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của năm tài chính 2017 đã được điều chỉnh hồi tố, cụ thể như sau :

Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh:	Số điều chỉnh:	Số sau điều chỉnh:
Bảng cân đối kế toán			
- Chi phí trả trước	8.157.958.507	(7.122.175.932)	1.035.782.575
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	59.211.667	59.211.667
- Dự phòng phải thu khó đòi	(34.456.189.754)	(14.704.873.042)	(49.161.062.796)
- Phải trả người lao động	3.076.740.670	3.838.958.486	6.915.699.156
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.073.989.825	(5.073.989.825)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	102.350.916.559	30.799.208.952	133.150.125.511
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	963.285.471.728	236.363.636	963.521.835.364
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.473.465.869		163.237.102.233
- Chi phí bán hàng	102.126.425.196	8.454.023.340	110.580.448.536
- Chi phí quản lý	26.340.757.180	16.975.620.484	43.316.377.664
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	24.582.423.830	(25.666.007.460)	(1.083.583.630)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.531.932.507	(25.666.007.460)	9.865.925.047

- Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.070.538.537	(5.133.201.492)	1.937.337.045
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.498.934.397	(20.532.805.968)	7.966.128.429

Số liệu so sánh còn lại là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.

Người lập biểu



PHẠM THANH VƯƠNG

Kế toán trưởng



PHẠM THANH VƯƠNG

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



QUÁCH THÀNH ĐỒNG

